

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 508 /2024/DS-PT

Ngày: 27/9/2024

V/v tranh chấp "Chia thừa kế tài sản  
và chia tài sản chung"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Hồng Tâm

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Dũ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:  
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 457/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp "Chia thừa kế tài sản và chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 424/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2023 và Thông báo mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 73/2024/TB-TA ngày 02/8/2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1 Ông Lê Văn T năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

1.2 Bà Lê Thị Mai H năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc D- Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T11(có mặt)

**2. Bị đơn:** Bà Lê Thị M năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Quới, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Đặng Thị T1(đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

+ Ông Lê Văn T năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

+ Bà Lê Thị Mai H năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

+ Bà Lê Thị T2sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2Ông Nguyễn Hoàng A năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền GiangVăn bản ủy quyền ngày 15/8/2022.

+ Bà Lê Thị V năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

+ Bà Lê Thị M năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3.2 Bà Lê Thị T2sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2Ông Nguyễn Hoàng A năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền GiangVăn bản ủy quyền ngày 15/8/2022.

3.3 Bà Lê Thị V năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3.4 Bà Lê Thị T3sinh năm 1971 (có mặt);

3.5 Anh Lê T2 H1sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.6 Chị Lê Ngọc T4sinh năm 1999 (vắng mặt);

3.7 Anh Lê Trọng H2sinh năm 2001 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3.8 Ông Trương Văn H3sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn L H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn T3 đại diện nguyên đơn trình bày:**

**1. Nguyên đơn:**

1.1 Ông Lê Văn T4, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

1.2 Bà Lê Thị Mai H1, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc D1 – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

**2. Bị đơn:** Bà Lê Thị M1, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Quới, xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Đặng Thị T5 (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:

+ Ông Lê Văn T4, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

+ Bà Lê Thị Mai H1, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

+ Bà Lê Thị T6, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà T6: Ông Nguyễn Hoàng A1, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022.

+ Bà Lê Thị V1, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

+ Bà Lê Thị M1, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3.2 Bà Lê Thị T6, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà T6: Ông Nguyễn Hoàng A1, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022.

3.3 Bà Lê Thị V1, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3.4 Bà Lê Thị T7, sinh năm 1971 (có mặt);

3.5 Anh Lê Tấn H2, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.6 Chị Lê Ngọc T8, sinh năm 1999 (vắng mặt);

3.7 Anh Lê Trọng H3, sinh năm 2001 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.8 Ông Trương Văn H4, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lê Văn T4; Lê Thị Mai H1.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn T4 và đại diện nguyên đơn trình bày:***

Cha các ông bà là cụ Lê Văn C chết ngày 09/02/2019, lúc cha ông bà còn sống có gửi tiết kiệm số tiền 400.000.000đồng tại Ngân hàng N1 chi nhánh huyện C, Tiền Giang. Tháng 6/2019 mẹ ông là cụ Đặng Thị T5 bị bệnh nặng. Các anh em thống nhất rút 200.000.000đồng và số tiền lãi 15.000.000đồng về nuôi mẹ, có lập giấy ủy quyền cho bà M1 thực hiện việc rút tiền. Tuy nhiên, bà M1 đã tự ý rút toàn bộ số tiền 400.000.000đồng và tiền lãi.

Cụ C chết không lập di chúc. Hàng thừa kế có 06 người gồm: Vợ cụ C là cụ Đặng Thị T5 và các con gồm ông Lê Văn T4, bà Lê Thị T6, bà Lê Thị V1, bà Lê Thị M1 và bà Lê Thị Mai H1.

Ông T4 và bà H1 khởi kiện yêu cầu bà M1 chia thừa kế số tiền 400.000.000đồng và tiền lãi 15.000.000đồng là di sản của cụ C để lại theo pháp luật.

*Ngày 06/01/2021, ông Lê Văn T4 khởi kiện bổ sung trình bày:* Tháng 7 năm 2020 em của ông là bà Lê Thị Mai H1 tìm được di chúc của ông Lê Văn C, lập ngày 20/5/2018, để lại cho ông T4 toàn bộ di sản cụ C gồm:

- Thừa đất số 521, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.448m<sup>2</sup>, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00679 cấp ngày 19/6/1997 cho cá nhân ông Lê Văn C.

- Thừa đất số 68, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00124 cấp ngày 13/4/2004 cho hộ ông Lê Văn C.

- Thừa đất số 491 (nay là thửa 3368), tờ bản đồ số 03, diện tích 2.373,9 m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00124 cấp ngày 14/9/2002 cho hộ ông Lê Văn C.

Do vậy, ông T4 yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc, công nhận di chúc là hợp pháp và công nhận toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông gồm nhà đất tại thửa số 68, thửa số 491 (nay là thửa 3368), thửa số 521. Đồng thời ông xin rút yêu cầu chia thừa kế số tiền tiết kiệm 400.000.000đồng và tiền lãi.

**\* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Mai H1 trình bày:**

Bà thống nhất yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông T4 về việc chia di sản thừa kế theo di chúc, công nhận toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T4. Trường hợp chia di sản thừa kế theo pháp luật, bà H1 thống nhất giao cho ông T4 sở hữu toàn bộ kỹ phần thừa kế của bà được chia.

Đồng thời bà xin rút yêu cầu chia thừa kế số tiền tiết kiệm 400.000.000đồng và tiền lãi.

**\* Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và đơn khởi kiện phản tố, bị đơn bà Lê Thị M1 trình bày:**

Cha mẹ bà là cụ Lê Văn C chết ngày 09/02/2019 và cụ Đặng Thị T5 chết ngày 09/9/2019. Cụ C và cụ T5 có 05 người con gồm: Ông Lê Văn T4, bà Lê Thị T6, bà Lê Thị V1, bà Lê Thị M1 và bà Lê Thị Mai H1. Hai cụ chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế cụ C, cụ T5 để lại gồm:

- Thừa đất số 521, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.448m<sup>2</sup>, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00679 cấp ngày 19/6/1997 cho cá nhân ông Lê Văn C.

- Thừa đất số 68, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00124 cấp ngày 13/4/2004 cho hộ ông Lê Văn C.

- Thừa đất số 491 (nay là thửa 3368), tờ bản đồ số 03, diện tích 2.373,9 m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00124 cấp ngày 14/9/2002 cho hộ ông Lê Văn C.

Nay bà yêu cầu chia di sản của cụ C, cụ T5 theo quy định pháp luật cho 05 người con, mỗi người một kỹ phần.

Bà xin rút yêu cầu chia thừa kế Thừa đất số 511, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.065m<sup>2</sup>, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00679 cấp ngày 19/6/1997 cho cá nhân ông Lê Văn C. Vì hiện nay thửa đất không còn là di sản thừa kế.

Bà không đồng ý công nhận di chúc của cụ Lê Văn C theo yêu cầu của ông T4. Vì Tờ di chúc tài sản ông T4 yêu cầu công nhận là giả tạo, không phải di chúc của cụ C.

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T6 trình bày:*

Bà thống nhất lời khai của bà Lê Thị M1 về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ C và cụ T5. Bà không đồng ý công nhận di chúc của cụ Lê Văn C theo yêu cầu của ông T4. Vì Tờ di chúc tài sản ông T4 yêu cầu công nhận là giả tạo, không phải di chúc của cụ C.

Bà yêu cầu chia di sản của cụ C, cụ T5 theo quy định pháp luật.

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị V1 trình bày:*

Bà thống nhất lời khai của bà Lê Thị M1 về di sản thừa kế và hàng thừa kế của cụ C và cụ T5. Bà không đồng ý công nhận di chúc của cụ Lê Văn C theo yêu cầu của ông T4. Vì Tờ di chúc tài sản ông T4 yêu cầu công nhận là giả tạo, không phải di chúc của cụ C.

Bà yêu cầu chia di sản của cụ C, cụ T5 theo quy định pháp luật.

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T7, anh Lê Tấn H2, chị Lê Ngọc T8, anh Lê Trọng H3 trình bày:*

Lúc sinh thời cha chồng của bà Lê Thị T7, ông nội của anh Lê Tấn H2, chị Lê Ngọc T8, anh Lê Trọng H3 là ông Lê Văn C có đứng tên các thửa đất sau:

- Thửa đất số 511, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.065m<sup>2</sup>, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00679 cấp ngày 19/6/1997 cho cá nhân ông Lê Văn C.

- Thửa đất số 521, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.448m<sup>2</sup>, loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00679 cấp ngày 19/6/1997 cho cá nhân ông Lê Văn C.

- Thửa đất số 68, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00124 cấp ngày 13/4/2004 cho hộ ông Lê Văn C.

- Thửa đất số 3368, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.373,9 m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00124 cấp ngày 14/9/2002 cho hộ ông Lê Văn C.

Thời điểm cấp giấy đất hộ gia đình gồm có 07 người: Ông Lê Văn C, bà Đặng Thị T5, ông Lê Văn T4, bà Lê Thị T7, anh Lê Tấn H2, chị Lê Ngọc T8, anh Lê Trọng H3.

Sau khi cụ C chết, ông Lê Văn T4 (chồng bà T7, cha anh H2, chị T8, anh H3) ngang nhiên giành nhà, không cho mẹ con bà và các anh chị ở. Nay bà và các anh chị yêu cầu xác định tài sản của bà và các anh chị trong khối tài sản chung của hộ gia đình cụ Lê Văn C.

Ngày 02/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T7, anh Lê Tấn H2, chị Lê Ngọc T8, anh Lê Trọng H3 có đơn xin rút lại đơn khởi kiện: Bà và các anh chị xác định đã thỏa thuận được với ông T4 nên xin rút lại đơn khởi kiện ngày 16/4/2019 đối với ông Lê Văn T4.

**\* Theo biên bản lấy lời khai ngày 11/11/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn H4 trình bày:**

Ông là người thuê đất của ông T4, diện tích thuê khoảng 2.500m<sup>2</sup> thuộc thửa 521, thời gian thuê 02 năm. Do lúc đó cụ C đã chết nên ông T4 là người cho ông thuê. Nay phần đất này có tranh chấp ông không có ý kiến, xin tiếp tục thuê đến tháng 02/2020 hết hợp đồng thì ông trả đất.

Bản án sơ thẩm số 424/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào các điều: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 229, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 628, Điều 634; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T4, bà Lê Thị Mai H1 về việc chia thừa kế số tiền 400.000.000đồng và tiền lãi 15.000.000đồng; Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị T7, anh Lê Tấn H2, chị Lê Ngọc T8, anh Lê Trọng H3 về việc chia tài sản chung; Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Lê Thị M1 và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị T6, bà Lê Thị V1 về việc chia thừa kế thừa đất số 511.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T4 về việc công nhận di chúc ngày 20/5/2018 là hợp pháp và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T4 về việc chia thừa kế theo di chúc ngày 20/5/2018.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà Lê Thị M1; chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T6 và bà Lê Thị V1.

\* Xác định di sản thừa kế của ông Lê Văn C và bà Đặng Thị T5 gồm:

- Thừa đất số 68, tờ bản đồ số 12, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 938,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 990179 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 13/4/2004.

- Thừa đất số 3368, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.373,9 m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 2.497,3m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14/9/2002 cho hộ ông Lê Văn C.

- Thừa đất số 521, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.448m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 2.710,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 883278 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn C ngày 19/6/1997.

\* Chia cho ông Lê Văn T4 được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Thừa đất số 68, tờ bản đồ số 12, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 938,8m<sup>2</sup> tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 990179 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 13/4/2004 và tài sản trên đất là căn nhà chính, diện tích 171,99m<sup>2</sup>, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường tô 02 mặt, nền gạch men, mái ngói. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất số 69;

Tây giáp đường bê tông;

Nam giáp các thửa đất số 223, 83;

Bắc giáp các thửa đất số 24, 963, 964, 67;

(có sơ đồ kèm theo)

- Diện tích 978,2m<sup>2</sup> (ký hiệu S1, S2) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị M1 (ký hiệu S3);

Tây giáp thửa đất số 3367;

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 1.210,8m<sup>2</sup> (ký hiệu S4, S5) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 883278 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn C ngày 19/6/1997. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất số 524;

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị V1 (ký hiệu S3);

Nam giáp thửa đất số 520;

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

\* Chia cho bà Lê Thị M1 được quản lý, sử dụng các diện tích đất sau:

- Diện tích 488,9m<sup>2</sup> (ký hiệu S3) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S4);

Tây giáp diện tích đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S2, S1);

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 500m<sup>2</sup> (ký hiệu S1) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 883278 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn C ngày 19/6/1997. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S2);

Tây giáp thửa đất số 1929;

Nam giáp thửa đất số 520;

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

\* Chia cho bà Lê Thị T6 được quản lý, sử dụng các diện tích đất sau:

- Diện tích 488,1m<sup>2</sup> (ký hiệu S4) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị V1 (ký hiệu S5);

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị M1 (ký hiệu S3);

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 500m<sup>2</sup> (ký hiệu S2) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị V1 (ký hiệu S3);

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị M1 (ký hiệu S1);

Nam giáp thửa đất số 520;

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

\* Chia cho bà Lê Thị V1 được quản lý, sử dụng các diện tích đất sau:

- Diện tích 542,1m<sup>2</sup> (ký hiệu S5) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp các thửa đất số 2354, 490;

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S4);

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 500m<sup>2</sup> (ký hiệu S3) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S4, S5);

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S2);

Nam giáp thửa đất số 520;

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản được chia theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 12/10/2022 các nguyên đơn Lê Văn T4 và Lê Thị Mai H1 có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án DSST:

- Xác định di chúc ngày 20/5/2018 của cụ Lê Văn C là hợp lệ và có hiệu lực ½ đối với phần tài sản của cụ C để lại cho ông T4. Chia cho ông T4 ½ tài sản theo di chúc.

- Phần còn lại ½ tài sản là của cụ T5 chia thừa kế theo pháp luật và xem xét cho ông T4, bà T7 01 kỹ phần công sức quản lý và đóng góp làm tăng giá trị tài sản theo quy định pháp luật.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Các nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Đề nghị giữ nguyên quyết định về việc chia thừa kế thừa đất số 68 cùng tài sản gắn liền với đất và thửa đất số 3368 của cấp sơ thẩm.

Yêu cầu xem xét chia thừa kế lại thừa đất 521 theo pháp luật và xem xét cho ông T4, bà T7 01 kỷ phần công sức đóng góp làm tăng giá trị tài sản theo quy định pháp luật. Vì ông T4 và bà T7 có đóng góp một phần tiền vào việc tạo lập thừa đất. Đồng thời xem xét vị trí chia thừa kế cho ông T4 phải có phần diện tích tiếp giáp lối đi trên phần đất của ông H5 để ông T4 thuận tiện trong việc canh tác.

- Bị đơn Lê Thị M1 và Người liên quan Lê Thị T6, Lê Thị V1 đồng ý yêu cầu một phần kháng cáo của phía nguyên đơn. Đồng ý mỗi người nhận kỷ phần thừa kế thừa 521 diện tích 450m<sup>2</sup>, phần còn lại chia cho công sức đóng góp của ông T4, bà T7.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau: Bản án DSST xác định di sản thừa kế của cụ C và cụ T5 là phù hợp. Về chia kỷ phần, vị trí, giá trị tài sản thừa kế đối với các thửa đất số 68 và thửa 3368 là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Đối với thửa đất 521, tại giai đoạn phúc thẩm các bên đều thừa nhận có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn S, nhận thấy trong đó có phần đóng góp của ông T4 bà T7. Do đó, Đề nghị HĐXX, chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, Sửa một phần bản án DSST, chia cho ông T4, bà T7 một kỷ phần công sức đóng góp và xem xét vị trí chia thừa kế cho ông T4 phải có phần diện tích tiếp giáp lối đi trên phần đất của ông H5 để ông T4 thuận tiện trong việc canh tác.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: “*Chia thừa kế tài sản và chia tài sản chung*” là phù hợp quy định tại khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của các nguyên đơn V/v Xác định di chúc ngày 20/5/2018 của cụ Lê Văn C là hợp lệ và có hiệu lực ½ đối với phần tài sản của cụ C để lại cho ông T4. Chia cho ông T4 ½ tài sản theo di chúc; Phần còn lại ½ tài sản là của cụ T5 chia thừa kế theo pháp luật và xem xét cho ông T4 01 kỷ

phần công sức quản lý và đóng góp làm tăng giá trị tài sản theo quy định pháp luật. Xét thấy:

[3.1] Về thời điểm mở thừa kế: Ông Lê Văn C chết ngày 09/02/2019, bà Đặng Thị T5 chết ngày 09/9/2019 nên thời điểm mở thừa kế của ông Lê Văn C là ngày 09/02/2019, bà Đặng Thị T5 là ngày 09/9/2019.

[3.2] Về thời hiệu khởi kiện: Năm 2019 các đương sự có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn C và bà Đặng Thị T5. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự thì yêu cầu chia di sản thừa kế của ông C, bà T5 vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3.3]. Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn C và cụ Đặng Thị T5: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất gồm 05 người: Ông Lê Văn T4, bà Lê Thị T6, bà Lê Thị V1, bà Lê Thị M1 và bà Lê Thị Mai H1. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định tình tiết trên là đúng sự thật.

[3.4] Về di sản thừa kế: Xét nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất các thửa đất sau: Thửa đất số 521, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.448m<sup>2</sup>, loại đất 2L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 883278 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn C ngày 19/6/1997 trị giá 4.066.200.000đồng (1.500.000đồng/m<sup>2</sup>); Thửa đất số 491 (hiện nay là thửa 3368), tờ bản đồ số 03, diện tích 2.373,9 m<sup>2</sup>, loại đất CLN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002 trị giá 19.978.400.000đồng (8.000.000đồng/m<sup>2</sup>); Thửa đất số 68, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 12 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 990179 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 13/4/2004 trị giá 2.695.785.000đồng; Toàn bộ tài sản trên thửa 68 gồm: Căn nhà chính, diện tích 171,99m<sup>2</sup>, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường tô 02 mặt, nền gạch men, mái ngói, giá trị 390.159.315đồng, tổng giá trị tài sản tranh chấp là 27.130.544.000đồng là tài sản chung của cụ C và cụ T5. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định tình tiết trên là đúng sự thật.

[3.5] Về việc phân chia di sản thừa kế:

Xét tính hợp pháp của di chúc ngày 20/5/2018. Hội đồng xét xử xét thấy đây là di chúc bằng văn bản có người làm chứng, người làm chứng ông Phạm Văn N, ông Nguyễn Hồng T9 thừa nhận có chứng kiến và ông N là người trực tiếp ghi di chúc giúp ông C và ông C là người ký tên và ghi họ tên vào di chúc. Tuy nhiên, tại kết luận giám định số 3455/KL-KTHA ngày 26/7/2024 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ C1, kết luận: Chữ ký đứng tên Lê Văn C dưới mục người cho trên tài liệu “Tờ di chúc tài sản cho con” ghi ngày 20/5/2018, so với chữ ký “Công” trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người ký ra. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, tại đơn khởi kiện ngày 20/8/2019 của ông Lê Văn T4, bà Lê Thị Mai H1, chính ông T4, bà H1 xác định cụ C chết không để lại di chúc (bút lục 20) và

tại biên bản hòa giải ngày 21/5/2020 (bút lục 250), lời khai của đại diện của ông T4, bà H1 xác định cụ C chết không để lại di chúc cho đến ngày 06/01/2021 (gần 08 tháng sau) ông T4, bà H1 lại khai có di chúc do tìm được vào tháng 7 năm 2020 (bút lục 311-316). Do vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T4 về việc công nhận di chúc ngày 20/5/2018 là hợp pháp và không chấp nhận yêu cầu của ông T4 về việc chia thừa kế theo di chúc ngày 20/5/2018, chia thừa kế di sản của cụ C và cụ T5 theo pháp luật là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Xét tài sản của cụ C và cụ T5 là quyền sử dụng đất được phân chia theo pháp luật, hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, cụ T5 gồm 05 người: Ông Lê Văn T4, bà Lê Thị T6, bà Lê Thị V1, bà Lê Thị M1 và bà Lê Thị Mai H1 nên mỗi người được hưởng 01 kỹ phần thừa kế. Xét thấy, các đương sự thống nhất yêu cầu chia di sản theo hiện vật là quyền sử dụng đất do ông C, bà T5 để lại là phù hợp; Bà M1, bà T6, bà V1, bà H1 đồng ý tự nguyện chia cho ông T4 toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 68, diện tích 938,8m<sup>2</sup> và toàn bộ căn nhà chính vật kiến trúc và các tài sản gắn liền với đất. Thống nhất không yêu cầu hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch các kỹ phần. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự, chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Lê Văn T4 toàn bộ thửa đất 68, diện tích 938,8m<sup>2</sup>, giá trị 2.695.785.000đồng, toàn bộ căn nhà chính vật kiến trúc và các tài sản gắn liền với đất giá trị 390.159.315đồng hiện do ông T4 đang quản lý sử dụng. Ông T4 được sở hữu toàn bộ nhà, đất thuộc thửa số 68, tổng giá trị 3.085.944.000đồng; diện tích 489,2m<sup>2</sup> ký hiệu S1 thuộc thửa đất 3368 giá trị 3.912.300.000đồng và diện tích S2 là 489m<sup>2</sup> (do bà Mai H1 tặng cho) tổng diện tích 978,2m<sup>2</sup> giá trị 3.912.300.000đồng là phù hợp.

- Chia cho bà Lê Thị M1 được quản lý, sử dụng diện tích 488,9m<sup>2</sup> (ký hiệu S3) là một phần diện tích của thửa đất 3368, giá trị 3.911.200.000đồng là phù hợp.

Chia cho bà Lê Thị T6 được quản lý, sử dụng diện tích 488,1m<sup>2</sup> (ký hiệu S4) là một phần diện tích của thửa đất 3368, giá trị 3.904.800.000đồng là phù hợp.

Chia cho bà Lê Thị V1 được quản lý, sử dụng diện tích 542,1m<sup>2</sup> (ký hiệu S5) là một phần diện tích của thửa đất 3368, giá trị 4.336.800.000đồng là phù hợp.

\* Đối với thửa đất số 521, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.710,8m<sup>2</sup> tại phiên tòa phúc thẩm, ông T4 cho rằng nguồn gốc thửa đất này do cụ Lê Văn C và Đặng Thị T5 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn S vào năm 1996. Thời điểm nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông T4, bà T7 có đóng góp 09 chỉ vàng với cụ C, cụ T5 để chuyển nhượng đất (tương đương 1/3 giá trị thửa đất) và vợ chồng ông là người có công cải tạo đất từ năm 1996 đến năm 2010 làm tăng giá thửa đất nên

phải xem xét chia cho ông T4 và bà T7 một kỷ phần công sức đóng góp, còn lại chia thừa kế cho 05 người.

Theo kết quả xác minh lời khai người chuyển nhượng đất ông Nguyễn Văn S trình bày: năm 1996 ông T4 và cụ C là người trực tiếp giao dịch chuyển nhượng thửa đất 521 với ông S; khi giao tiền chuyển nhượng đất, ông T4 cũng cùng cụ C giao trực tiếp cho ông 02 lần, có lần Cụ C nói đây là vàng của vợ chồng ông T4 nhưng ông không biết được ông T4 đã đóng góp bao nhiêu; sau khi nhận đất, vợ chồng ông T4 là người trực tiếp sử dụng. Bà M1, bà T6, bà V1 cũng thừa nhận ông T4 có cùng cụ C đi giao dịch chuyển nhượng đất, nhưng tiền mua đất là của cụ C. Xét thấy, các chứng cứ thu thập và thực tế quá trình sử dụng đất thể hiện vợ chồng ông T4, bà T7 là người có công sức đóng góp tạo lập thửa đất và làm tăng giá trị thửa đất nhưng không xác định được cụ thể là bao nhiêu. Căn cứ Án lệ số 05/ 2016 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, ông T4, bà T7 yêu cầu chia một kỷ phần công sức đóng góp là phù hợp.

Xét quá trình phân chia phần diện tích thửa đất 521 ở cấp sơ thẩm, các đương sự gồm M1, T6, V1, H1 đều thống nhất tự nguyện chia ông T4 phần diện tích 710m<sup>2</sup> ở vị trí S5 (do đất nằm phía trong cùng thửa đất, hình thể không đồng đều), phần còn lại 2.000m<sup>2</sup> chia cho 04 người (gồm M1, T6, V1, H1 ) mỗi kỷ phần 500m<sup>2</sup>. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M1, T6, V1 và các bà đồng ý, không có kháng cáo về việc chia cho ông T4 710m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M1, T6, V1 đồng ý mỗi người nhận 450m<sup>2</sup>, phần còn lại 200m<sup>2</sup> chia cho ông T4, bà T7 công sức đóng góp là không phù hợp, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của ông T4, bà T7 như đã phân tích trên. Do vậy, đối với diện tích phần còn lại 2.001m<sup>2</sup> , Hội đồng xét xử chia làm 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần 400, 2m<sup>2</sup> cho bà M1, bà T6, bà V1 mỗi người một kỷ phần và ông T4, bà T7 01 kỷ phần công sức đóng góp.

Về vị trí phân chia: Xét kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, theo sơ đồ cấp sơ thẩm phân chia, phần diện tích ông T4 được chia không có lối đi ra đường công cộng. Xét thấy, qua xem xét thẩm định tại chỗ, thể hiện việc phân chia như bản án sơ thẩm thì phần diện tích chia ông T4 không có lối đi, việc xây cầu bắt qua Kênh công cộng gặp khó khăn, phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Do vậy, Hội đồng xét xử phân chia lại cho phù hợp và đảm bảo quyền lợi của các bên, cụ thể như sau:

+ Chia cho ông T4 kỷ phần thừa kế của ông T4 diện tích 710 m<sup>2</sup> giá trị 1.065.000.000 đồng và diện tích đất 400,2 m<sup>2</sup> (kỷ phần thừa kế bà Mai H1 tặng cho ông T4) (ký hiệu S5) thuộc một phần diện tích của thửa đất 521, giá trị 600.300.000đồng.

+ Chia cho ông T4 và bà Lê Thị T7 công sức đóng góp diện tích 400,2 m<sup>2</sup> ( ký hiệu S4) thuộc một phần diện tích của thửa đất 521, giá trị 600.300.000 đồng;

+ Chia cho bà Lê Thị M1 Diện tích 400,2m<sup>2</sup> (ký hiệu S1) thuộc một phần diện tích của thửa đất 521, giá trị 600.300.000đồng.

+ Chia cho bà Lê Thị T6 diện tích 400,2m<sup>2</sup> (ký hiệu S2) là một phần diện tích của thửa đất 521, giá trị 600.300.000đồng.

+ Chia cho bà Lê Thị V1 diện tích 400,2m<sup>2</sup> (ký hiệu S3) là một phần diện tích của thửa đất 521, giá trị 600.300.000đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Bản án dân sự sơ thẩm xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ C và cụ T5 đối với thửa số 491 (hiện nay là thửa 3368) và thửa số 68 có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật; đối với thửa 521 là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T4, bà H1. Xét thấy, đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm nên cần phải sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm cho phù hợp nhận định trên.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn T4, bà Lê Thị Mai H1 kháng cáo được Tòa án chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí DSPT theo quy định pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn T4 yêu cầu giám định chữ ký của cụ C trong tờ di chúc nhưng Kết luận giám định không phù hợp do vậy ông T4 phải chịu chi phí giám định là 10.000.000đồng, trừ vào số tiền ông T4 đã nộp tạm ứng chi phí giám định.

[7] Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, Điều 148, khoản 2 Điều 244, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 612, Điều 628, Điều 634; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn T4 và Lê Thị Mai H1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 424/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T4, bà Lê Thị Mai H1 về việc chia thừa kế số tiền 400.000.000đồng và tiền lãi 15.000.000đồng;

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị T7, anh Lê Tấn H2, chị Lê Ngọc T8, anh Lê Trọng H3 về việc chia tài sản chung;

Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Lê Thị M1 và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Lê Thị T6, bà Lê Thị V1 về việc chia thừa kế thừa đất số 511.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T4 về việc công nhận di chúc ngày 20/5/2018 là hợp pháp và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T4 về việc chia thừa kế theo di chúc ngày 20/5/2018.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn bà Lê Thị M1; chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T6 và bà Lê Thị V1.

3.1 Xác định di sản thừa kế của ông Lê Văn C và bà Đặng Thị T5 gồm:

- Thừa đất số 68, tờ bản đồ số 12, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 938,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 990179 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 13/4/2004.

- Thừa đất số 3368, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.373,9 m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 2.497,3m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 14/9/2002 cho hộ ông Lê Văn C.

- Thừa đất số 521, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.448m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 2.710,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 883278 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn C ngày 19/6/1997.

3.2. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn C và cụ Đặng Thị T5 như sau:

\* Chia cho ông Lê Văn T4 được sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Thừa đất số 68, tờ bản đồ số 12, diện tích 987,4m<sup>2</sup>, diện tích thực đo 938,8m<sup>2</sup> tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 990179 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 13/4/2004 và tài sản trên đất là căn nhà chính, diện tích 171,99m<sup>2</sup>, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường tô 02 mặt, nền gạch men, mái ngói. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất số 69;

Tây giáp đường bê tông;

Nam giáp các thửa đất số 223, 83;

Bắc giáp các thửa đất số 24, 963, 964, 67;

(có sơ đồ kèm theo)

- Diện tích 978,2m<sup>2</sup> (ký hiệu S1, S2) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị M1 (ký hiệu S3);

Tây giáp thửa đất số 3367;

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 1.110 m<sup>2</sup> (ký hiệu S5) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 883278 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn C ngày 19/6/1997. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất số 524;

Tây giáp diện tích đất chia cho ông Lê Văn T4 và bà Nguyễn Thị T10 (ký hiệu S4) và giáp thửa đất số 1929 (thửa mới 3249);

Nam giáp thửa đất số 520;

Bắc giáp kênh và giáp phần diện tích ký hiệu S1, S2, S3, S4;

(có sơ đồ kèm theo).

\* Chia cho ông T4 và bà Lê Thị T7 công sức đóng góp diện tích 400,2 m<sup>2</sup> (ký hiệu S4) thuộc một phần diện tích của thửa đất 521. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất số 524;

Tây giáp diện tích đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S5);

Nam giáp thửa đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S5);

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

\* Chia cho bà Lê Thị M1 được quản lý, sử dụng các diện tích đất sau:

- Diện tích 488,9m<sup>2</sup> (ký hiệu S3) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S4);

Tây giáp diện tích đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S2, S1);

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 400,2 m<sup>2</sup> (ký hiệu S1) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số I 883278 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Văn C ngày 19/6/1997. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S2);

Tây giáp thửa đất số 1929 (thửa mới 3249);

Nam giáp thửa đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S5);

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

\* Chia cho bà Lê Thị T6 được quản lý, sử dụng các diện tích đất sau:

- Diện tích 488,1m<sup>2</sup> (ký hiệu S4) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị V1 (ký hiệu S5);

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị M1 (ký hiệu S3);

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 400,2m<sup>2</sup> (ký hiệu S2) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị V1 (ký hiệu S3);

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị M1 (ký hiệu S1);

Nam giáp thửa đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S5);

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

\* Chia cho bà Lê Thị V1 được quản lý, sử dụng các diện tích đất sau:

- Diện tích 542,1m<sup>2</sup> (ký hiệu S5) là một phần diện tích của thửa đất 3368, tờ bản đồ số 03 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp các thửa đất số 2354, 490;

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S4);

Nam giáp đường tỉnh 866B;

Bắc giáp các thửa đất số 2014, 2093;

(có sơ đồ kèm theo).

- Diện tích 400,2m<sup>2</sup> (ký hiệu S3) là một phần diện tích của thửa đất 521, tờ bản đồ số 3 tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 989811 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Lê Văn C ngày 14/9/2002. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S4, S5);

Tây giáp diện tích đất chia cho bà Lê Thị T6 (ký hiệu S2);

Nam giáp thửa đất chia cho ông Lê Văn T4 (ký hiệu S5);

Bắc giáp kênh;

(có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản được chia theo quy định pháp luật.

#### 4. Về án phí:

Ông Lê Văn T4 phải chịu 120.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 58.470.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01204 ngày 20/8/2019 và biên lai số 3813 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Ông Lê Văn T4 còn phải nộp 62.105.000 đồng.

Ông Lê Văn T4 và bà Nguyễn Thị T10 phải chịu 28.120.000 đồng án phí DSST.

Bà Lê Thị M1 phải chịu 112.505.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01422 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Bà Lê Thị M1 còn phải nộp 109.005.000 đồng.

Bà Lê Thị T6 phải chịu 112.505.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01421 ngày 09/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Bà Lê Thị T6 còn phải nộp 109.005.000 đồng.

Bà Lê Thị V1 phải chịu 112.937.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 4211 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Bà Lê Thị V1 còn phải nộp 109.437.000 đồng.

H6 lại bà Lê Thị T7, anh Lê Tấn H2, chị Lê Ngọc T8, anh Lê Trọng H3 số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 9863 ngày 06/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

H6 lại bà Lê Thị Mai H1 số tiền tạm ứng án phí 1.729.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01203 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

H6 lại ông Lê Văn T4 và bà Lê Thị Mai H7 300.000đồng, tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021010 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Nhân**